

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 728 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 23 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020
huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Gò Quao tại Tờ trình số 12/TTr-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2020; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 120/TTr-STNMT ngày 13 tháng 3 năm 2020 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Gò Quao (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tỷ lệ 1:25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Gò Quao), với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Bảng 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Bảng 2).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Bảng 3).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: trên địa bàn huyện Gò Quao không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Gò Quao, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Gò Quao:
 - a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
 - b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

đ) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân huyện Gò Quao báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30 tháng 9 năm 2020 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31 tháng 10 năm 2020.

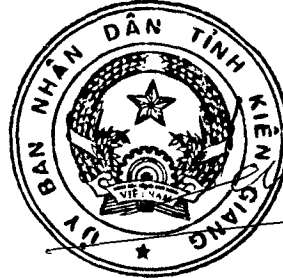
Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Gò Quao; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. / *Đave*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, đtnha.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Signature]
Lê Thị Minh Phụng



Bảng 1: Phân bổ các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Gò Quao

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 728/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Gò Quao	Vinh Hòa Hưng Bắc	Định Hòa	Thới Quán	Định An	Thủy Liễu	Vinh Hòa Hưng Nam	Vinh Phước A	Vinh Phước B	Vinh Tuy	Vinh Thắng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Diện tích tự nhiên		43.950,73	2.169,86	4.777,31	5.119,22	5.464,24	3.609,78	3.795,43	4.816,72	4.450,24	2.611,91	4.388,09	2.747,94
1	Đất nông nghiệp	NNP	38.058,35	1.776,84	4.330,96	4.615,41	4.708,41	3.171,93	3.273,20	4.228,55	3.622,06	2.106,73	3.875,92	2.348,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.246,36	1.613,43	3.175,15	4.049,54	4.030,09	2.762,81	2.924,43	2.513,65	631,60	1.870,03	3.264,69	1.410,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	26.797,87	1.613,43	3.006,52	4.049,54	4.026,00	2.762,81	2.315,92	2.513,65	627,46	1.812,07	2.917,62	1.152,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.171,92	-	347,87	-	4,72	-	2,27	800,08	14,64	-	0,92	1,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.629,47	163,41	807,95	565,88	673,60	409,12	346,50	908,88	2.972,29	236,70	610,31	934,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,91	-	-	-	-	-	-	4,25	3,54	-	-	1,13
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,70	-	-	-	-	-	-	1,70	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.892,38	393,02	446,35	503,81	755,83	437,85	522,23	588,16	828,18	505,18	512,17	399,6
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,62	0,10	-	-	0,05	3,34	-	0,08	-	0,05	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,55	1,45	-	-	0,02	-	-	-	-	0,08	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00	-	-	-	-	-	-	30,00	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,96	2,38	0,34	0,03	0,08	0,02	0,12	0,14	-	0,20	0,57	0,07
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,62	2,57	0,03	0,09	0,55	3,33	0,22	4,65	-	0,10	0,01	10,07
2.8	Đất sử dụng cho hoạt	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Gò Quao	Vĩnh Hòa Hưng Bắc	Định Hòa	Thới Quản	Định An	Thủy Liễu	Vĩnh Hòa Hưng Nam	Vĩnh Phước A	Vĩnh Phước B	Vĩnh Tuy	Vĩnh Thắng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	động khoáng sản													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.242,05	141,36	177,41	305,18	252,32	250,07	196,40	235,97	141,62	142,88	251,85	147,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,59	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	0,46	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,41	-	-	-	-	-	-	1,41	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.515,25	-	124,99	167,30	150,07	169,40	109,21	125,29	230,84	161,18	152,07	124,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	130,25	130,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,74	5,98	1,09	0,63	0,19	1,17	0,55	0,30	0,47	0,99	0,23	1,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,29	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,35	0,69	1,15	8,07	4,14	4,75	2,15	3,98	-	3,36	0,35	0,71
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	16,39	-	-	0,63	5,54	1,98	3,51	-	1,37	1,23	0,99	1,14
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,56	0,06	0,29	0,23	0,04	0,05	0,34	0,52	0,39	0,63	0,57	0,44
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,07	2,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,68	0,04	-	-	0,18	-	-	-	0,41	0,13	0,89	0,04
2.24	Đất sông, ngòi, kênh,	SON	1.875,99	105,89	140,92	21,65	342,65	3,74	209,73	185,82	453,08	194,34	104,07	114,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Gò Quao	Vĩnh Hòa Hưng Bắc	Định Hòa	Thới Quản	Định An	Thủy Liễu	Vĩnh Hòa Hưng Nam	Vĩnh Phước A	Vĩnh Phước B	Vĩnh Tuy	Vĩnh Thắng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	rách, suối													
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Chỉ tiêu (*) không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.





Bảng 2: Diện tích đất cần thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Gò Quao

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 728/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Gò Quao	Vĩnh Hòa Hưng Bắc	Định Hòa	Thới Quán	Định An	Thủy Liễu	Vĩnh Hòa Hưng Nam	Vĩnh Phước A	Vĩnh Phước B	Vĩnh Tuy	Vĩnh Thắng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích cần thu hồi		11,70	3,69	0,35	1,77	0,14	0,27	1,01	0,90	0,10	1,47	1,80	0,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	10,50	3,64	0,35	1,77	0,01	0,27	0,89	0,30	0,10	1,47	1,50	0,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,61	1,70	-	0,60	-	0,25	0,23	-	-	0,83	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3,61</i>	<i>1,70</i>	<i>-</i>	<i>0,60</i>	<i>-</i>	<i>0,25</i>	<i>0,23</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,83</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,17	-	-	-	-	-	-	0,17	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,72	1,94	0,35	1,17	0,01	0,02	0,66	0,13	0,10	0,64	1,50	0,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,20	0,05	-	-	0,13	-	0,12	0,60	-	-	0,30	-
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,19	-	-	-	0,08	-	0,03	0,08	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,60	-	-	-	0,01	-	0,09	0,40	-	-	0,10	-
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,32	-	-	-	-	-	-	0,12	-	-	0,20	-

